

# Sự tiếp nhận thơ Huy Thông của người đương thời

Nguyễn Hữu Sơn<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: lavson59@yahoo.com

Nhận ngày 2 tháng 10 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 10 năm 2016.

**Tóm tắt:** Nhân dịp kỷ niệm 100 năm sinh của nhà thơ Huy Thông, bài viết giới thiệu ý kiến đánh giá của giới phê bình, nghiên cứu và sáng tác đương thời về thơ Huy Thông (1916-1988) vào giai đoạn đầu phong trào Thơ mới (1932-1945). Theo tác giả bài viết thơ Huy Thông có giọng điệu mới mẻ, tạo lập một phong cách bi hùng độc đáo. Cách thức tiếp nhận thơ Huy Thông của người đương thời gắn với không khí phê bình văn chương, thực sự có nghề, chuyên nghiệp, cởi mở và dân chủ.

**Từ khóa:** Huy Thông, Phạm Huy Thông, phong trào Thơ mới.

**Abstract:** On the occasion of the birth 100<sup>th</sup> anniversary of poet Huy Thong (1916-1988), we introduce assessments by his contemporary critics, researchers and writers on his works in the early stage of the New Poetry Movement (1932-1945). Huy Thong's poetry had a new tone and a unique style. The contemporaries perceived his poems in a professional, open and democratic atmosphere of literary criticism.

**Keywords:** Huy Thong, Pham Huy Thong, New Poetry movement.

## 1. Đặt vấn đề

Thi sĩ Huy Thông, tên đầy đủ là Phạm Huy Thông (22/11/1916-21/6/1988), thuộc thế hệ thứ 48 thượng tổ võ tướng Phạm Tu (476-547), đời thứ 24 tướng quân Phạm Ngũ Lão (1255-1320), quê gốc làng Đào Xá (xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên), sinh tại Hà Nội. So với nhiều tác gia đương thời Thơ mới, Huy Thông là người có học vấn cao và sớm thành đạt. Ở trong nước,

ông từng theo học trường Thầy dòng, trường Albert Sarraut và trường Luật. Sau khi tốt nghiệp cử nhân luật, ông sang du học ở Pháp rồi đậu tiến sĩ luật, tiến sĩ văn chương và thạc sĩ sử địa. Huy Thông sáng tác chủ yếu vào giai đoạn đầu phong trào thơ mới, từ 1932-1937; in thơ trên các báo *Phong hóa, Ngày nay, Đông Dương tạp chí, Anh niên, Tân thiếu niên, Hà Nội báo...*; đồng thời đã in các tập: *Yêu đương* (1934), *Anh Nga* (1934), *Tiếng địch sông Ô* (1935),

*Tân Ngọc* (1937); sau đó không bao giờ làm thơ nữa. Phạm Huy Thông từng làm Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), kiêm Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Đại biểu Quốc hội khóa II, III, được bầu Viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học thời Cộng hòa Dân chủ Đức, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về các công trình nghiên cứu khảo cổ (2000)... Bài viết phân tích thơ mới Huy Thông giai đoạn khởi đầu (1932-1938) và giai đoạn “hậu Huy Thông” (1939-1945).

## 2. Thơ Huy Thông giai đoạn khởi đầu (1932-1938)

Xuất hiện vào giai đoạn khởi đầu phong trào Thơ mới, nên thơ Huy Thông cũng sớm được dẫn dụng, minh chứng cho cả nội dung tinh thần và khuôn khổ hình thức của “lối thơ mới”. Trong bài *Hình thức và nội dung* (của PNTV, tên báo *Phụ nữ tân văn*) đã bao quát từ những vấn đề chung đến tác phẩm cụ thể của Huy Thông và xác định:

“Vấn đề *thơ mới*, xét cho tới nơi rồi, là vấn đề sự quan hệ của *hình thức* và *nội dung*. Cái khuôn khổ thơ (luật bằng trắc, vần) là hình thức; cái tình tứ của thơ là *nội dung*...”

Mặc dầu ai không đồng ý về ngày sinh của thơ mới ở xứ ta, về cái tên đặt của nó (từ khúc, *thơ mới*, *lối thơ mới*), ta chỉ nên chú ý ở sự cốt yếu này: cái *ruột* đã đập vỡ cái vỏ rồi...

Không nói dông dài làm chi, cứ xét về cái bài thơ đề là *Sóng* của ông Huy Thông. Ông bà nào hay thơ lối Đường luật, hay là lối lục bát và lục bát song thất, thử lấy những tình tứ tư tưởng của Huy Thông mà diễn đạt ra trong khuôn khổ cũ xem nào?

Bất quá thì các ngài chỉ hát lên được những giọng buồn bã âm trầm của *Chinh phụ ngâm* là đã tài lắm rồi! Nếu các ngài e sợ câu thơ buồn mà ráng làm cho nó thành ra mạnh bạo thì giọng thơ sẽ như điệu “anh hùng” trong tuồng hát bội, khác hẳn với *thơ mới* của Huy Thông.

Tóm lại, cần phải đập vỡ khuôn khổ cũ mà làm lại cả. Rồi đây người có thi tài sẽ nhờ đó mà tả diễn sự sinh hoạt cùng lễ phân tranh trong thời đại ngày nay” [13].

Thế rồi đến Nguyễn Xuân Huy và T.K (trong bài *Một trào lưu mới trong thi ca: Thơ mới*) đã ghi danh Huy Thông và xác định: “Mới về văn thể, mới về ý tưởng”, đó là hai cái đặc sắc của lối thơ mới... Trong các bài thơ mới đã đăng, ta nhận xét thấy: a) Những ý tưởng mà trong thơ cũ chưa từng thấy diễn đạt ra được (*Sóng*, Huy Thông; *Thi nhân và cuộc đời*, Hồ Văn Hảo)” [6].

Trong bài *Cuộc điếm... mấy nàng thơ* (trên báo *Phong hóa*, với bút danh Lê Ta), Thế Lữ sau khi có ý chê thơ của mấy người khác lại chuyển giọng phân tích những hay - dở mọi nhẽ ở tập *Yêu đương* của Huy Thông:

“Tôi vừa nghĩ thế thì may ông Huy Thông gửi đến tòa soạn tập thơ đầu của ông.

Nàng Thơ của Huy Thông là một người có nhiều tình cảm, nhiều tư tưởng hay. Nàng lại là người “mẫn”, ta sẽ thấy nàng sinh sản được đông đàn. Vậy nàng có thể tự an ủi nàng rằng hồng đũa này, còn đũa khác.

Nói thế không phải có ý bảo tập *Yêu đương* - đũa con đầu lòng của Nàng Thơ Huy Thông - là một tập thơ dở cả. Những ý tưởng mạnh mẽ, những tình tứ không thường, những hình sắc lộng lẫy hay dịu dàng với những vẻ đẹp trong trẻo, ngây thơ, mong manh, tôi thấy đầy dẫy trong tập sách trên một trăm trang giấy tốt. Người thiếu

niên thi sĩ của tôi biết cảm xúc vì cái vẻ hùng vĩ, mênh mông của bể cả, biết mong gửi tiếng lòng “thì thâm lời nước mây kiêu diễm” theo tiếng sóng, biết cùng tiếng sóng ca ngợi:

“Lòng kiêu căng không bờ bến”, vớ:  
“Nỗi buồn gớm ghê, niềm ngao ngán/ Của một trái tim đau đớn bởi điên cuồng”.

Huy Thông biết ghi cái vẻ mơ hồ của:  
“Ngàn liễu nơi xa trong sương hồng chìm đắm”, biết thổi khúc tiêu êm ái để buồn ca những lời tự tình của người tiên bất tử thiết tha khuyên nhủ chàng mục đồng.

Những nỗi niềm âu yếm, nồng nàn và lòng *yêu đương* đắm thắm của một trái tim sớm đắm đuối vì tình, ông Huy Thông biết đem thả vào tiếng rộng rãi của gió trên bể bạc, và thu vào trong vỏ hến nhỏ để người yêu nghe.

Nhưng bao cái hay cái đẹp kia, tiếc thay, chỉ là những hạt trai lóng lánh lẫn vào trong đồng đá sỏi xù xì. Nếu ví thơ ông là bát chè thì người ăn chè là chúng ta đến thành móm hết.

Nên những lời văn đẹp đẽ, những ý tưởng chân thực kia lại có biết bao lời, biết bao ý nôm na, mờ tối, và kiêu cách. Ông dùng chữ không phải là bạo. Chữ dùng bạo mà đúng thì còn gì hay bằng. Đằng này ông dùng chữ một cách quá vội vàng, quá cầu thả.

Những đợt sóng “tuyệt vời” không đời nào “du dương gây những dịp đàn êm ái trên bể xanh như bọn nhạc công miền tiên giới” được.

Lại còn những câu như:

Mỗi khi “gió bất thành linh” bay qua.../  
Xin cô đừng bước xuống thuyền ngủ trưa.../  
Chúm môi thổi sáo với ca vui.../  
Vì tình quân tắc dạ ngắt ngây...

Đó là những câu trong biết bao câu thơ ở tập *Yêu đương* mà tôi nhật được. Nếu ý tưởng dồi dào và mấy đoạn chứa chan thi vị

trong cuốn sách của ông làm cho tôi có hy vọng về con đường thi văn của ông, thì tôi chắc giận ông không biết chừng nào mà kể.

Tôi đọc *Yêu đương* trong một nơi tĩnh mịch, bên những người bạn làm việc yên lặng ở gần mình... Họ thấy tôi là một người kỳ dị nhất trên đời, đang thích chí vui cười bỗng sinh ra bực tức, rồi một lúc thấy vui cười, nhưng rồi lại thấy bực tức nữa. Đó là lỗi ở ông Huy Thông. Sao ông chẳng làm thơ dở từ đầu chí cuối để tôi rút ngay sách ông đi có được không. Ông lại lờm tôi, len vào đó những cái hay làm tôi không nở bỏ” [17].

Sau khi Suối Đào viết bài phê bình Huy Thông trên *Văn học tạp chí*, Lê Ta chủ ý trao đổi lại bằng kiểu văn kể chuyện hoạt kê, biến tấu nội dung theo lối gây cười [18]. Còn nhà văn Thạch Lam cũng nhập cuộc trao đổi với Huy Thông nhưng với lý do nằm ở đường biên câu chuyện thi ca, chủ ý châm chích việc Huy Thông in thơ nhưng lại kèm thêm mấy chữ phụ đề “Tặng cô V.H” [9]. Tiếp đến Hà Nhân (với bài viết *Phong trào thi ca mới: Khuyh hương - Hiện trạng - Đặc sắc - Đặc điểm*) đã xác định nguồn cảm xúc mới, hệ thống chủ đề mới và cho rằng, việc mở rộng dung lượng hiện thực ở thơ Huy Thông đã không còn đủ khả năng truyền cảm nghệ thuật ở một thời kỳ mới: “Huy Thông có tả những cảnh cao rộng nhưng nghệ thuật của Huy Thông còn kém. Nên người ta chỉ thấy cái cảnh cao rộng nhơn tạo mà thôi. Nó không đủ làm cho người đọc cảm phục” [10].

Từ sáu năm trước khi xuất bản *Thi nhân Việt Nam* (1942), Hoài Thanh đã viết “Văn thơ của Huy Thông bao giờ cũng có vẻ lạ. *Anh Nga* cũng là một bài thơ của Huy Thông nhưng không giống nhiều bài thơ khác của Huy Thông ở chỗ nó vừa lạ vừa hay.

Trong văn thơ xưa nay của ta, *Anh Nga* biệt là một lối riêng và trong lối ấy, tác giả của nó đã có được ý muốn một cách chắc chắn.

*Anh Nga* được viết theo lối kịch. Ban đêm, một chàng thanh niên, Ngân Sinh, lững thững đi bước một trong vườn hoa. Làn gió nhẹ sẽ đưa qua. Giời trong suốt, ánh trăng êm đềm vờn trên những vòm cây khuya nhẹ nhàng lay động...

Huy Thông đã cho là những phút mơ mộng ít có. Không phải là những cái mộng cũ rích của ít nhà văn lãng mạn nửa mùa mà cái mộng ý vị của thi sĩ có chân tài, có tinh thần sáng tạo...

Vì tôi thấy ở đầu bài *Anh Nga* có đề mấy câu như vậy:

Niềm ái ân chưa biết đến bao giờ/ Ta vừa biết phút giây trong giấc mộng/ Mà mộng nọ, than ôi! còn đâu bóng/ Ta gục đầu thôn thức nhớ điệu đàn/ Và âm thầm tưởng tiếc bóng đêm tan.

Phải chăng Huy Thông đã mượn giấc mộng tưởng tượng của nhà thơ để ghi lấy giấc mộng có thực của người niên thiếu? Giấc mộng thực đi qua một lần không trở lại, giấc mộng văn chương vẫn còn mãi mãi trao lạc thú cho nhà văn” [19].

Đặt trong tương quan chung và so sánh với một số tác gia Thơ mới khác, các nhà phê bình đã nhấn mạnh những đóng góp riêng của Huy Thông. Lê Tràng Kiều trong bài *Một nhà thơ mới rất chú trọng về âm điệu: Lưu Trọng Lư* (in lần đầu trên *Văn học* tạp chí 1935, in lại trên *Hà Nội báo* 1936) đã mở rộng liên hệ đến đặc điểm thơ Huy Thông: “Cứ bình tĩnh mà xét, thơ Trọng Lư không phải là không mới, nhưng cái “mới” ở trong thơ Trọng Lư rất khó nhận. Vì nó mới ở tình cảm, ở âm điệu, ở hình ảnh (images). Thơ Thế Lữ, thơ Huy Thông thì phần nhiều “mới” ở tư tưởng, ở ý

tư, “mới” một cách rõ ràng hơn, “mới” một cách táo bạo... Thế Lữ và Huy Thông thường ngẩng lên trời, nhìn núi sông to rộng mà ca những bài ca hùng tráng... Trọng Lư chỉ cúi đầu xuống đất, bước từng bước sợ sệt ngại ngùng như bao giờ cũng lo đập phải những cái linh thiêng của trời đất rơi rác xuống” [7].

Đương thời nhà thơ Huy Cận với bút danh Hán Quỳnh trong mục *Câu chuyện văn chương* đã có bài ngợi ca ba nhà thơ lớp trước “Thế Lữ, Huy Thông, Nhược Pháp” mà ông coi có vị thế giống như A. Lamartine, V. Hugo và A. Musset bên Pháp: “Thơ mới đã đứng vững với tác phẩm giá trị của những thi sĩ có tài: Thế Lữ, Huy Thông, Nhược Pháp. Cũng ba tên ấy gọi cho tôi ý viết bài này. Đây tôi không phê bình. Tôi chỉ là một người yêu thơ, ham đọc thơ, nói chuyện cùng các bạn những điều hay hay mình đã thấy.

Xem thơ của ba thi sĩ trên kia, trong trí tôi nảy ra một sự so sánh: Thi ca Việt Nam vào hồi này cũng tựa như thi ca nước Pháp vào khoảng 1830. Tôi không nói Thế Lữ, Huy Thông, Nhược Pháp giống đủ phương diện những thi sĩ Pháp hồi đó. Nhưng phong trào thơ bên Pháp hồi 1830 và thơ ta bây giờ có chỗ so sánh được...

Nếu thơ Thế Lữ “ru” người ta thì thơ Huy Thông mạnh mẽ và mới lạ hơn. Ông Lê Tràng Kiều đã ví Huy Thông như thơ *Ly tao* và hùng tráng với V. Hugo. Sự so sánh ấy, tôi tưởng đúng lắm từ cái tuổi cho đến cái tài và năng thơ “siêng năng” của thi sĩ Phạm Huy Thông.

Như Alfred de Musset, Nguyễn Nhược Pháp đã dám cười khi người ta đang mơ màng theo Thế Lữ hay hậm hực như mang hận chiến sĩ theo Huy Thông... Chỗ giống nhau giữa thi ca nước Pháp một trăm năm

về trước và văn thơ ta hiện giờ không làm tôi ngạc nhiên. Văn chương lãng mạn Pháp ảnh hưởng sâu xa đến văn chương hiện đại của ta. Và lại thi ca ta cũng ở vào một trường hợp giống như thi ca Pháp vào hồi 1820-1830.

Thế Lữ, Huy Thông... cũng là những nhà thơ lãng mạn. Thành thử đối với Pháp về thi ca ta sống thật lùi một thế kỷ. Sự chậm trễ đó không có gì đáng trách vì ta theo gót người - nếu có thể nói được như thế. Mà trách sao được? Chúng ta không có quyền kết án thơ lãng mạn. Tuy thế, xã hội ta ngày nay không phải là xã hội Pháp hồi năm 1830. Ta không thể cảm đoán thi sĩ lãng mạn, mơ màng, song ta có quyền ao ước: ngoài những giờ mơ màng đắm say trong giấc mộng, các thi sĩ nên nhìn cảnh đời xung quanh mình mà ca lên cho ta nghe những bài ca nói đến người nghèo, đứa con ghê xã hội. Một thi sĩ có chân tài thì dù trong giấc mộng đẹp đẽ hay trước một cảnh thực tế thảm khốc, dơ dáy, cũng tìm được những vần hay, ý mới. Cuộc đời hàng ngày là một kho tài liệu cho thi ca, cho thi ca lãng mạn nữa” [14].

Nhìn từ một phía khác, bình giả Văn Hạc (Lê Văn Hòe) lại nghi ngại, cho rằng sự nổi danh của không ít thi tài không chỉ phụ thuộc ở tài năng mà còn được lãi kép nhờ sự xuất hiện đúng thời điểm và phương tiện truyền thông, trong đó có Huy Thông:

“Vì tôi thấy nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng vang lừng trong nước mà thiệt ra thì văn, thơ của họ chỉ xoàng xoàng vậy thôi, không có chi gọi được là siêu quần, xuất chúng.

Thế Lữ, thi gia mới được suy tôn là bực anh cả trong thi giới hiện giờ, thì được nổi danh là vì một vài bài thơ hay tuyệt, cái đó đã cố nhiên. Nhưng ta phải nhận rằng mấy bài thơ tuyệt hay, chưa đủ để dành cho Thế

Lữ cái địa vị hiện giờ, nếu không có sự phổ cập (popularité) của tờ *Phong hóa*.

Huy Thông cũng vậy, cũng nhờ tờ báo vui cười đó mà nổi danh hơn là nhờ ở tập thơ *Yêu đương* hay tập *Tiếng địch sông Ô*. Thật thế, cuốn *Yêu đương* hay *Tiếng địch sông Ô* chưa đủ lập cho Huy Thông cái thanh danh thi sĩ.

Chúng có là: Thao Thao, một thi gia cũng dồi dào, cũng du dương và thi nghệ có phần điều hòa và nhất trí hơn Thế Lữ và Huy Thông mà dầu rằng đã cho xuất bản tới ba tập thơ liên tiếp: *Dưới trăng*, *Bờ suối*, *Thuyền mơ*, cũng chưa được người ta nhắc nhớ đến tên bằng hai nhà thơ ở trên...

Thơ của Nhượng Tống xứng đáng với Tản Đà, Thế Lữ đã đành, “nó” lại có phần hơn được thơ hai nhà ấy, về tư tưởng xã hội chan chứa trong lời thơ nữa!” [3].

Ngay sau khi tập thơ thứ tư *Tân Ngọc* của Huy Thông ra đời, bình giả Ngô Văn Đức nhiệt tình ngợi ca chân tài và phong cách, giọng điệu “biệt lập” riêng có ở Huy Thông:

“*Tân Ngọc*, cái tên đọc lên nghe êm như mộng, ấy chính là nhan đề một quyển “thơ mới” của ông Huy Thông vừa mới xuất bản.

Quyển thơ dày hơn bốn mươi trang, in đẹp với cái bìa trắng rất đơn sơ, không màu mè sặc sỡ như mấy quyển thơ khác mà ta thường trông thấy.

Ở trong, đếm vồn vện có mười hai bài và nhận kỹ thì hầu hết đã thấy đăng ở một vài tờ báo như *Tân Thiếu niên* và *Phong hóa*. (Những tờ báo này hiện nay đã chết cả)...

Nhưng lần này cho in ra thành sách, ta thấy ông Huy Thông có sửa chữa rất kỹ nhiều câu, nhiều chữ.

Cầm quyển này trên tay, ta nhớ ngay đến quyển *Yêu đương*, một tập thơ đầu tiên của ông và hai tập thơ kế là *Anh Nga* với *Tiếng*

*địch sông Ô* là những tập thơ có ít nhiều giá trị sản xuất do một nhà thi sĩ thật có chân tài và tinh thần sáng tạo.

Ngoài những tập thơ đã xuất bản vừa kể ở trên, ta còn thấy có nhiều bài khác của ông Huy Thông đăng ở *Hà Nội báo* gần đây và trong *Văn học tạp chí* lúc trước rất hay và đã được nhiều người chú ý đến.

Đọc nhiều câu trong những bài ấy, ta nhận thấy có một tâm hồn nhà thơ hùng tráng ở trong người của ông Huy Thông, ví dụ:

Hàm Dương! Hàm Dương! Hàm Dương!  
Nơi chôn thây người vũ sĩ phi thường!  
Hàm Dương! Hàm Dương! Hàm Dương!  
Nơi muôn năm còn nặng nỗi buồn thương!...

(Kinh Kha)

Và:

Qua sơn lâm âm thầm và hùng vĩ/  
Tắm ngày đêm trong bóng đêm huyền bí/  
Cành thốt tha cùng lá chít chít giao/  
Từ ngàn thu thiếu ánh mặt trời dào.

(Con voi già)

Bài làm tặng cụ Sào Nam.

Hay là:

Trên đỉnh núi đêm nay vang tiếng sét,  
Và nơi xa chớp nháng như gương thần.  
Tiếng rừng gầm với gió hú trên ngàn,  
Nhu hàng vạn tinh binh cùng kéo đến.

(Hận chiến sĩ)

Thơ ông Huy Thông phần nhiều có những câu hay như thế. Hầu hết trong những tập thơ ông, người ta đều nhận thấy một giọng điệu riêng, một giọng điệu không có ở các thi gia khác... So với các thi gia khác, ta có thể nói Huy Thông là một nhà thi biệt lập, đứng hẳn ra một phía.

Muốn tỏ “chí hiên ngang” của một “vũ sĩ phi thường” chẳng? Ông liền mượn ngay tích Kinh Kha tráng sĩ. Muốn cho ta thấy cái sức mạnh nó lôi cuốn người anh hùng

đứng trong cảnh nan phân, giữa hai bên: TÌNH ÁI và GIANG SƠN là thế nào? Ông mượn ngay chuyện Hạng Võ - Ngu Cơ để làm nên bài thơ *Tiếng địch sông Ô* dài ngót ba trăm câu, khiến ta đọc đến nhiều lúc phải thốn thức vì những câu lâm ly bi tráng, xót xa vì những lời khẳng khái bi thương.

Cứ kể trong làng thơ ta hiện thời, tìm được một thi gia như Huy Thông, thật là hiếm có...

Tập thơ *Tân Ngọc*, có thể nói là một tập thơ đặc biệt của thi sĩ Huy Thông. Nó làm biến đổi hẳn lối thơ của Huy Thông về giọng điệu - khác với những tập thơ trước - không còn cho ta được một câu thơ hùng tráng nào cả...

Làm được câu thơ hay thì trừ phi người có thiên tài, thi cốt, chưa chắc dễ gì làm được. Từ giọng điệu hùng tráng đi đến giọng điệu mơ màng, ta thấy thơ của ông Huy Thông, mặc dầu có sự biến cách, vẫn hay, vẫn giữ được một giọng điệu riêng. Cái giọng điệu du dương uyển chuyển nó phân biệt hẳn thi sĩ Huy Thông với những nhà thơ “mơ màng” khác” [1].

Đóng vai trò “Văn đàn đô ngự sử”, Văn Hạc (Lê Văn Hòe) tỏ ý bất bình với việc viết và in sai lỗi chính tả, diễn đạt tréo ngoe trong một tập thơ của Huy Thông:

“Ngồi buồn, giở tập thơ *Yêu đương* của Huy Thông ra xem; phải, chỉ xem thôi, thơ của Huy Thông phần nhiều không thể ngâm được, - tôi bỗng giựt mình lên vì ba chữ in đen lớn “Răm bài ca”. Không, vì một chữ “Răm” thôi. Răm, viết r là rau răm. Không ngờ thi sĩ lại thích “uốn lưỡi” quá thế. Không ngờ thi sĩ lại viết quốc ngữ trật được đến thế! Phải viết: “Dăm bài ca” chớ!

Thi sĩ lại đã viết “Yếm âu”, đáng lẽ phải viết “Âu yếm”. Như vậy, cũng không được nữa. Vì lẽ gì thi sĩ viết “yếm âu” chớ không

viết “âu yếm”? Vì thi sĩ túng chữ và muốn cho thơ mình khỏi khó đọc và có âm điệu một chút: *Yếm âu tôi hỏi: Hỡi ba nàng...* “Yếm âu”, vô nghĩa! Từ bao giờ đến giờ, người ta chỉ viết “âu yếm” là cố nghĩa thôi! Đừng tưởng rằng thành ngữ (expression) nào cũng đảo lên lộn xuống được như *mê - say: say - mê; tươi - vui: vui - tươi...* đâu! Ông Huy Thông, ông thử nghĩ giùm coi: đáng lẽ *lơ thơ* mà viết *thơ lơ*; đáng lẽ *dịu dàng* mà viết *dàng dịu*; đáng lẽ *du dương* mà viết *dương du*; *bồi hồi* mà viết *hồi bồi*, *phảng phất* mà viết *phất phảng*, *thánh thót* mà viết *thót thánh*, *yêu đương* mà viết *đương yêu*, *âm thầm* mà viết *thầm âm*, thì còn có nghĩa gì nữa không?” [15].

Ngay sau đó Lê Văn Hòe tiếp tục trực diện tổng công kích, chỉ ra 50 câu thơ mắc lỗi chính tả trong tập thơ *Yêu đương* của Huy Thông và đề xuất cách chỉnh sửa, đồng thời lên tiếng phản biện, phản bác, đúc kết và nhấn mạnh tầm quan trọng của ý thức trau dồi vốn từ, viết đúng chính tả, ngữ pháp dạng làm giàu, làm đẹp cho tiếng Việt, trên cả ba phương diện quốc ngữ, quốc văn và quốc học [5]. Khác biệt hơn, khi nhìn lại cuộc thi thơ ở báo *Điện tín* ký giả Linh Nhãn, người có “tia lửa mắt” và năng lực thấu thị cho rằng, các ông Lan Đình, Văn Lang Tô Ngọc Quang và Hồng Quân Hồ Tấn Khuong đạo thơ Huy Thông [11].

Thế rồi đến lượt nhà phê bình Trương Tửu (trong bài *Thi sĩ của điều tàn*) khi giới thiệu thơ Chế Lan Viên đã liên hệ và phân khích ca ngợi tiếng thơ hùng tráng Huy Thông (bên cạnh Nguyễn Vỹ, Mộng Sơn, Phạm Ngọc Khuê) trong dàn đồng ca thơ mới: “Tôi đã được sung sướng đọc những điệu hùng tráng lâm ly của Huy Thông hồi sinh một vài cảnh oanh linh vụn nát của những thời kỳ oanh liệt trong lịch sử, họa

bản đờn ái ân đoạn tuyệt của Ngu Cơ vào tiếng địch ai hoài của Trương Lương réo rắt trong im lặng của đêm mờ... Mỗi lần những bài thơ ấy rơi đến trước mắt tôi, là cả tâm hồn tôi rung động một hoan lạc rồi. Tôi cảm thấy trong lọ mực của các thi nhân kia đang bùng bật những sóng gió phi thường. Rồi từ lọ mực ấy phát ra những luồng sống ạt ào trong trẻo, thổi lửa vào những kẽ ngách tinh thần u ám của xã hội hiện thời. Các thi nhân ấy đã thâm nhập linh hồn vào linh hồn của đại thể, của xã hội đau khổ, của nhân loại tranh đấu, của tổ quốc điêu linh. Họ sống với những cái đang sống. Họ sống với những cái đang chết. Họ sống cả với những cái sắp sống” [20].

Cho đến giữa mùa xuân năm 1938, Huy Thông cùng hai bạn thơ Thái Can và Lưu Trọng Lư lập nên thi xã Dạ lan hương. Ký giả Linh Nhãn, người có đôi mắt xanh, đã trân trọng giới thiệu về thi xã - nhóm thơ - phái thơ - trường thơ Dạ lan hương:

“Là tên một thi xã mới thành lập ở Bắc Hà, do những nhà thi sĩ đã nổi tiếng gây dựng nên như: Huy Thông, tác giả của nhiều tập thơ có giá trị: *Yêu đương*, *Tiếng địch Sông Ô*, *Anh Nga* và *Tàn Ngọc*. Thái Can, tác giả *Những nét đan thanh* và Lưu Trọng Lư, một nhà thơ văn mà chúng tôi không cần giới thiệu với độc giả đã thưởng thức văn tài của Lưu Trọng Lư từ lâu rồi, người đã sản xuất được nhiều quyển sách có giá trị, trước hết là *Người sơn nhân*, *Khói lam chiều*, và gần đây, *Huyền không động*, *Con đười ươi...*

Mục đích của Thi xã có cái tên “nên thơ” ấy - theo như lời của các người chủ trương, nó đã tuyên bố ở trong một bài mà chúng tôi trích đăng dưới đây - có rất nhiều ý nghĩa tốt đẹp mà các nhà văn, nhà báo, những ai có thật tâm lo nghĩ đến nền thi ca,

tiền đồ văn học nước nhà, muốn cho nghệ thuật được nâng lên cao, đều cần phải sáng tưởng lệ và khuyến khích.

Chúng tôi rất hoan nghinh những người trong nhóm Dạ lan hương vì đã nảy ra cái sáng kiến mới lạ ấy, hơn nữa chúng tôi cũng muốn có một ý nghĩ như nhà đại thi hào Pháp Victor Hugo là: Mặc dầu việc nước thiết là trầm trọng... (Quoique le moment politique est grave...) (nhưng cứ thật trạng mà xét thì đã làm gì quá như cách đây một thế kỷ, trong tháng Novembre 1831, giữa lúc kinh thành Paris đang sôi nổi về cuộc cách mạng (1830) mà Victor Hugo vẫn cứ điềm nhiên cho xuất bản tập thơ *Les feuilles d'Automne*).

Thi sĩ cũng đã nhận thấy như mọi người là: còn gì trái cựa bằng, đang giữa lúc như thế, mà bảo người ta vịnh phú, ngâm thơ? Thi sĩ vẫn bảo rằng: Chẳng phải đó là một cái cơ để ra không thể không có, trong một xó tối nào, một nhà thi sĩ (Ce n'est pas un héra son pour que nous n'ayons pas dans quelque coin obscure un poète). Ở đây chúng tôi muốn nói nhiều thi sĩ hờ (plusieurs poésies) vì ở nước ta, số thi sĩ thật có chân tài vẫn còn hiếm hoi lắm.

Đây chúng tôi xin nhường lời cho ba nhà thơ vừa kể ở trên.

Lời lẽ ấy là sự giải bày đủ cả một chương trình hành động của *Dạ lan hương Thi xã*. (Coi qua mục *Mấy vần thơ* - những sáng tác đầu tiên của Thi xã ấy)" [12].

Trong mục bình thơ, bình luận, bình giảng *Những vần thơ hay dở* trên báo *Công luận*, Văn Hạc Lê Văn Hòe chủ ý nhấn mạnh những câu chữ bất thuận, bất thông, bất hợp lý, nghịch lý, mâu thuẫn ở bài thơ *Tiếng sóng* trong tập *Yêu đương* của Huy Thông [4]. Tính từ cuối năm 1938, Huy Thông không làm thơ nữa và cách tiếp nhận

thơ Huy Thông cũng chuyển sang một giai đoạn mới.

### 3. Thơ Huy Thông giai đoạn “hậu Huy Thông” (1939-1945)

Mặc dù từ cuối năm 1938, Huy Thông không làm thơ nữa nhưng quán tính việc tiếp nhận và bình luận, tổng kết, đánh giá Thơ mới Huy Thông vẫn nối dài trong giai đoạn tạm gọi là “hậu Huy Thông”, khi mà ông đã chấm dứt con đường sáng tác, lui về hậu trường và nhường vị trí cho những Bích Khê, Xuân Diệu, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Bính, Huy Cận, Chế Lan Viên...

Vào thời “hậu Huy Thông”, nhà phê bình Lam Giang đi sâu phân tích, dẫn giải cơ cấu, thể cách câu chữ, âm điệu, vần luật, tiết điệu kịch thơ *Kinh Kha* của Huy Thông trong sách *Khảo luận luật thơ mới* [2]. Tiếp đến, nhà phê bình Mộc Khuê Kiều Thanh Qué điếm danh: “Phạm Huy Thông, trong *Yêu đương* (1933), cô *Anh Nga* (1934) và cô *Tần Ngọc* (1937), trầm hùng cao đưa *Tiếng địch sông Ô* (1935)”; một mặt xác nhận tầm ảnh hưởng của phong cách thơ Huy Thông đến người đương thời: “Phan Khắc Khoan với những “vần Huy Thông” rất trầm hùng”; mặt khác có ý chê cấu trúc kịch thơ Huy Thông theo khuôn mẫu cũ kỹ, lạc điệu: “Trừ công việc mà Phạm Huy Thông đã lỡ làm rồi, - tức là việc viết mấy vở *Anh nga*, *Kinh Kha* bằng vận văn, theo lối kịch cổ điển Pháp và Hy Lạp - nhà văn Việt Nam ngày nay có viết kịch, thiết tưởng nên quy nạp theo phương pháp các kịch sĩ Âu Mỹ hiện tại: Somerset Maugham, Bernard Shaw, Sacha Guitry, Marcel Pagnol, Jean Jacques Bernard, v.v” [8].

Trong bài khảo cứu *Thơ tự do* in liền ba kỳ trên *Tri tân tạp chí* (1941), nhà phê bình Lê Thanh đã giới thuyết các vấn đề thơ mới, thơ tự do, từ đó diễn giải chân diệu bằng việc so sánh nguồn thơ Thế Lữ, Thao Thao và Huy Thông:

“Chân diệu (*Le pied rythmique*)... Ta có ở mỗi câu tám tiếng và ba chân. Mỗi chân có đủ nghĩa để người ta ngừng giọng lại một lát ngắn.

Một hay nhiều chân hợp lại thành một câu thơ.

Nhưng nếu chân thứ nhất đã đủ nghĩa thì sao không đặt thành một câu thơ:

Đêm mờ mờ/ Khoảng không gian mờ mờ/  
Thuyền lặng lờ/ Như trôi trong giấc mơ.

Đặt như vậy ta vẫn có 4 câu thơ tự do.

Trả lời câu này ta đã tìm ra một đặc sắc nó định nghĩa thơ tự do một cách chắc chắn hơn.

Lấy thí dụ khác:

Huyền Trân ơi!/ Xin mãi mãi chia phôi... (Huy Thông)” [23]

So với nhiều nhà thơ khác, Huy Thông chỉ được Hoài Thanh - Hoài Chân nhắc lướt qua trong phần tổng luận *Một thời đại trong thi ca* (mở đầu *Thi nhân Việt Nam*). Ở đây Huy Thông được ghi nhận như một trong những “thi sĩ có danh”, người góp công kiến thiết, khẳng định sự thăng thế của thơ mới và thực sự tạo được bản lĩnh, phong cách, tiếng nói riêng, “hùng tráng như Huy Thông” [21].

Đến phần xác định chân dung Huy Thông, Hoài Thanh - Hoài Chân đã tuyển hai tác phẩm *Anh Nga* và *Khúc tiêu sầu* với 261 đơn vị dòng thơ (xếp sau Xuân Diệu với 15 bài thơ và 336 dòng thơ; xếp trên Thế Lữ với 7 bài và 241 dòng thơ; trên Hàn Mặc Tử với 7 bài và 230 dòng thơ; trên Huy Cận với 11 bài và 212 dòng thơ...),

đồng thời đi sâu phân tích, lý giải đặc điểm thơ Huy Thông:

“Người thiếu niên ấy cũng như hầu hết những thiếu niên, đã sống những giấc mộng ái ân êm dịu. Và cũng như hầu hết những thiếu niên, chàng đã tưởng ở đời không có gì quan trọng hơn những nỗi vui buồn thương nhớ của mình. Chàng đã kể lể dông dài và lắm lúc đã quên rằng người nói đàn không bao giờ chán nhưng người nghe rất dễ chán.

Cũng may thỉnh thoảng Huy Thông biết vờ quên mình đi để những giấc mộng ái ân của người đượm một vẻ mơ hồ riêng.

Hoặc người tạo ra một cái không khí lạ lạ khiến ta nhớ đến những chiêm bao chính ta đã từng trải qua hay những chiêm bao Shakespeare đã đưa lên sân khấu.

Hoặc người cầu cứu đến lịch sử là cái môn người vẫn sở trường để dẫn nẻo cho nguồn mơ. Người mượn lời một thiếu nữ trong mộng để gọi lại cảnh xưa:

Ngân lang! Ngân lang! Chàng còn nhớ/  
Chiều xuân xưa, trên ngựa, đỡ kim câu/  
Chàng thảo mấy dòng thơ như nhận mùa/  
Trên tờ mây thiếp vẫn giữ bên tim sầu?

Người lưu luyến cái hình ảnh Tây Thi, người ước ao cái sung sướng của Phù Sai, Phạm Lãi. Người gọi bạn:

Đi! Cùng anh tới Cô Tô cảnh cũ/ Chờ giảng lên mơ nữa giấc mơ xưa.

Nhưng Huy Thông không phải chỉ biết những giấc mộng ái ân êm dịu. Khi yêu người còn có những khát vọng lạ lùng:

Tôi muốn hóa một con chim để cùng gió/  
Bay lên cao hơn trốn sợi mây hồng...

Một người có những ham muốn dị thường như thế ắt phải ưa sống cái đời những vị anh hùng thời trước, hồi thế giới còn hoang vu, hồi một người trượng phu còn có thể tin rằng mỗi hành vi của mình

đều làm xao động cả trời đất. Đặc sắc của Huy Thông chính ở những bài anh hùng ca như bài *Tiếng địch sông Ô* tả bước đường cùng của Hạng Tịch (Bài này đã dài quá mà lại không toàn bích nên không thể trích theo đây). Chưa bao giờ thi ca Việt Nam có những lời hùng tráng như trong tác phẩm của người thiếu niên hiền lành và xinh trai ấy. Hãy nghe Hạng Tịch than:

Nén đau thương, vương ngậm ngùi sẽ  
kể/ Niềm ngao ngán vô biên như trời bể/  
Nhưng, than ôi! Vận trời khi đã tận/ Sức  
“lay thành nhô núi” mà làm chi?

Hơi văn mà đến thế thực đã đến bực phi thường. Anh hùng ca của Victor Hugo tưởng cũng chỉ thế. Giữa cái ảo lả, cái ủy mị của những linh hồn đương chờ sa ngã, thơ Huy Thông đã ồ ạt đến như một luồng gió mạnh. Nó lôi cuốn bừa đi. Người xem thơ ngạc nhiên và sung sướng vì thấy mình vẫn còn đủ tráng khí để buồn cái buồn Hạng Tịch.

Chỉ tiếc rằng Huy Thông, người anh hùng trong mộng tưởng ấy, lại cũng là một người thiếu niên khao khát yêu đương và rất lễ phép với đàn bà. Có khi vô tình người đã phác họa Hạng Tịch theo hình ảnh của mình. Đã đành Hạng Tịch mê Ngu Cơ, đã đành ái tình không chia kim cổ, nhưng tình yêu của Hạng Tịch hẳn phải thế nào chứ!” [22].

#### 4. Lời kết mở

Huy Thông sáng tác và có những đóng góp đặc biệt rõ nét ở chặng đường đầu của phong trào Thơ mới. Giới phê bình cũng như sáng tác đương thời đánh giá cao thơ Huy Thông không chỉ bởi ông ở vị trí tốp khởi đầu mà chính ở phẩm chất giọng điệu mới mẻ “nó vừa lạ vừa hay” và khả năng

tạo lập một phong cách bi hùng độc đáo “biệt ra một lối riêng”. Vào thời cực thịnh và chặng đường sau, Huy Thông không còn đam mê sáng tác nữa và một lớp nhà thơ mới trẻ hơn đã bứt phá, vượt lên. Qua ý kiến của người đương thời bàn về thơ Huy Thông có thể thấy được không khí phê bình văn chương một thời thực sự có nghề, chuyên nghiệp, cởi mở, dân chủ, đa phương, khách quan và sòng phẳng [16].

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ngô Văn Đức (1937), “Phê bình *Tản Ngọc* - Thơ mới của Huy Thông”, *Công luận Sài Gòn*, số 7339.
- [2] Lam Giang (1967), *Khảo luận luật thơ mới*, Huế, 1940, Nxb Sơn Quang, Sài Gòn.
- [3] Vân Hạc (1936), “Thi thoại”, *Công luận*, số 7260.
- [4] Vân Hạc (1938), “Những vần thơ hay dở”, *Công luận*, số 7650.
- [5] Lê Văn Hòe (1937), “Chớ viết thế! Huy Thông”, *Công luận*, số 7531.
- [6] Nguyễn Xuân Huy và T.K (1933), “Một trào lưu mới trong thi ca: Thơ mới”, *Tân Thiếu niên*, số 3.
- [7] Lê Tràng Kiều (1936), “Một nhà thơ mới rất chú trọng về âm điệu: Lưu Trọng Lư”, *Hà Nội báo*, số 30.
- [8] Mộc Khuê (2009), “Ba mươi năm văn học”, *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [9] Thạch Lam (1935), “Cuộc điếm báo - Cứ tặng hoài...”, *Phong hóa*, số 150.
- [10] Hà Nhân (1935), “Phong trào thi ca mới: Khuynh hướng - Hiện trạng - Đặc sắc - Đặc điếm”, *Sóng*, số 28, Sài Gòn.

- [11] Linh Nhãn (1938), “Dưới tia lửa mắt: Nói hay đừng?” , *Công luận*, số 7615.
- [12] Linh Nhãn (1938), “Một cơ quan mới lạ trong thi giới: Dạ lan hương”, *Công luận*, số 7644.
- [13] PNTV (1933) “Hình thức và nội dung”, *Phụ nữ tân văn*, số 217.
- [14] Hán Quỳnh (1936), “Thế Lữ, Huy Thông, Nhược Pháp, Tràng An”, số 108.
- [15] Văn Đàn Đô Ngự Sứ (1937), “Tham hặc: Rằm - Yếm âu”, *Công luận*, số 7431.
- [16] Nguyễn Hữu Sơn (2016): “Người đương thời thơ mới định vị thơ Xuân Diệu - Bích Khê - Vũ Hoàng Chương - Huy Thông”, *Kiến thức ngày nay*, số 918.
- [17] Lê Ta (1935), “Cuộc điếm... mây nàng thơ”, *Phong hóa*, số 132.
- [18] Lê Ta (1935), “Huy Thông, cô Tần Ngọc và Suối Đào”, *Phong hóa*, số 150.
- [19] Hoài Thanh (1936), “Nhân xem *Anh Nga* (Thơ của Huy Thông đăng trong Hà Nội báo số Mùa Xuân)”, *Tràng An*, số 97.
- [20] Trương Tửu (2013), *Tuyển tập nghiên cứu văn*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [21] Hoài Thanh - Hoài Chân (1942): “Một thời đại trong thi ca”, *Thi nhân Việt Nam*, Nguyễn Đức Phiên xuất bản, Huế.
- [22] Hoài Thanh - Hoài Chân (1942), “Huy Thông”, *Thi nhân Việt Nam*, Nguyễn Đức Phiên xuất bản, Huế.
- [23] Lê Thanh (1941), “Thơ tự do”, *Tri tân tạp chí*, số 16.